

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 54



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bia.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12120477/66923474/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.263.462.853.987	6.270.998.830.051
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	440.361.882.401	799.541.276.269
111	1. Tiền		433.661.084.374	795.191.276.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.700.798.027	4.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		112.730.482.680	130.937.618.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	112.730.482.680	130.937.618.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.851.716.843.366	3.105.116.024.815
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	5.420.711.048.583	2.310.244.989.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	355.557.633.898	281.856.425.244
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.1	13.296.319.203	6.250.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	400.222.854.854	804.179.955.004
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.1	(338.416.151.713)	(297.550.540.476)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		345.138.541	135.195.645
140	IV. Hàng tồn kho	12	2.714.715.369.535	2.112.809.626.446
141	1. Hàng tồn kho		2.721.807.880.476	2.116.892.416.694
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.092.510.941)	(4.082.790.248)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		143.938.276.005	122.594.284.521
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	24.589.331.982	17.750.162.611
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	109.719.476.855	103.164.685.743
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	9.629.467.168	1.679.436.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.923.999.909.148	2.460.290.693.679
210	I. Phải thu dài hạn		535.096.443.446	499.798.904.408
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.2	484.248.409.200	459.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	50.848.034.246	40.798.904.408
220	II. Tài sản cố định		1.413.534.495.376	1.493.827.570.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	904.098.938.032	967.117.624.819
222	Nguyên giá		2.186.279.344.735	2.190.648.730.614
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.282.180.406.703)	(1.223.531.105.795)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	180.889.228.770	191.086.287.021
225	Nguyên giá		242.959.844.882	233.409.808.518
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.070.616.112)	(42.323.521.497)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	328.546.328.574	335.623.658.439
228	Nguyên giá		386.975.294.121	389.097.681.847
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.428.965.547)	(53.474.023.408)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		257.881.509.573	254.378.718.102
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	257.881.509.573	254.378.718.102
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		515.654.588.366	14.198.800.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18	514.500.788.366	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.153.800.000	698.800.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	13.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		201.832.872.387	198.086.700.890
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	180.362.648.336	173.335.964.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.3	19.817.726.251	22.980.202.738
269	3. Lợi thế thương mại	19	1.652.497.800	1.770.533.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.187.462.763.135	8.731.289.523.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.794.615.222.076	5.578.894.712.391
310	I. Nợ ngắn hạn		8.706.214.479.499	5.470.954.453.794
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	900.165.472.492	514.513.855.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	61.296.978.637	32.004.557.501
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	64.189.542.480	151.220.113.875
314	4. Phải trả người lao động		4.624.119.650	7.061.952.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	106.935.667.652	105.462.572.015
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	23.348.556.624	154.393.936
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	595.268.796.823	838.235.526.304
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	6.869.774.865.529	3.747.757.308.145
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		759.981.120	778.241.165
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	79.850.498.492	73.765.933.260
330	II. Nợ dài hạn		88.400.742.577	107.940.258.597
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		329.545.444	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	1.155.000.000	1.155.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		79.692.792.633	99.360.189.097
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	7.223.404.500	7.425.069.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.392.847.541.059	3.152.394.811.339
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.392.847.541.059	3.152.394.811.339
411	1. Vốn cổ phần	28.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	28.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.1	3.183.372.135	2.567.843.517
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	28.1	670.567.927.119	686.492.536.119
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	28.1	84.280.035.356	77.949.480.333
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.1	1.542.146.177.938	1.287.022.991.460
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.195.860.890.162	882.746.927.091
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		346.285.287.776	404.276.064.369
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	29	8.663.828.511	14.355.559.910
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.187.462.763.135	8.731.289.523.730

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	5.889.154.218.208	5.965.415.834.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30.1	(101.419.945.435)	(72.843.099.448)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.1	5.787.734.272.773	5.892.572.734.763
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31	(4.990.790.344.867)	(4.968.257.471.642)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		796.943.927.906	924.315.263.121
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.2	111.775.256.789	23.193.080.639
22	7. Chi phí tài chính	32	(379.131.235.999)	(184.589.217.608)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(273.941.687.654)	(92.053.707.959)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	18	329.595.127.989	-
25	9. Chi phí bán hàng	33	(287.686.361.404)	(411.625.656.094)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	(242.486.089.096)	(186.844.287.917)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		329.010.626.185	164.449.182.141
31	12. Thu nhập khác	35	33.386.180.608	31.253.571.064
32	13. Chi phí khác	35	(4.037.335.899)	(5.551.806.855)
40	14. Lợi nhuận khác	35	29.348.844.709	25.701.764.209
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.359.470.894	190.150.946.350
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	(10.806.425.316)	(49.752.137.415)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	37.3	(3.162.476.487)	(710.886.371)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		344.390.569.091	139.687.922.564


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

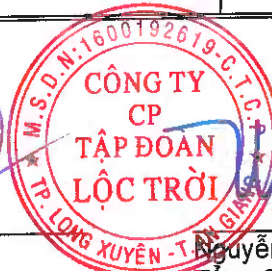
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		346.285.287.776	139.528.187.392
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.894.718.685)	159.735.172
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39	3.652	1.472
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39	2.922	1.177


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc



Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		358.359.470.894	190.150.946.350
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 19	116.978.835.587	99.790.265.812
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		44.089.556.885	(21.988.090.930)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.323.124.009)	25.031.669.475
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(360.954.165.142)	(14.480.696.940)
06	Chi phí lãi vay	32	273.941.687.654	92.053.707.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		416.092.261.869	370.557.801.726
09	Tăng các khoản phải thu		(2.825.173.249.602)	(1.671.832.809.990)
10	Tăng hàng tồn kho		(604.915.463.782)	(498.324.840.677)
11	Tăng các khoản phải trả		190.735.794.322	248.549.212.731
12	Tăng chi phí trả trước		(13.897.658.787)	(10.229.097.264)
14	Lãi vay đã trả		(253.988.563.743)	(88.136.649.857)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(135.535.121.941)	(105.323.408.466)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.968.146.440)	(61.997.777.821)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.300.650.148.104)	(1.816.737.569.618)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(28.782.944.430)	(246.540.124.659)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.493.590.000	564.300.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(56.234.339.362)	(9.570.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		55.646.746.279	110.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(185.360.660.377)	(40.191.404.674)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		49.187.631.132	11.991.673.784
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(164.049.976.758)	(172.945.555.549)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	26	7.789.655.993.166	4.994.914.133.532
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(4.656.240.907.564)	(3.992.489.470.653)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(29.216.861.586)	(16.297.023.644)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	28.4	-	(29.395.946.100)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(663.625.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.104.198.224.016	956.068.068.115
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(360.501.900.846)	(1.033.615.057.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		799.541.276.269	1.798.924.375.128
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		1.322.506.978	2.706.278.691
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	440.361.882.401	768.015.596.767

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa, gạo, thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất hạt giống; cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 72 Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.087 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.206 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 23 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
(4) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
(5) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(6) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
(7) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	100%	100%
(8) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty con (tiếp theo)				
(10) Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(11) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(12) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(13) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(14) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(15) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(16) Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(17) Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	100%	100%
(18) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(19) Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(20) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(21) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(22) Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
(23) Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	An Giang, Việt Nam	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%
(2) Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	49%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính vì Tập đoàn sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

1926
IG T
CP
ĐO
TR
ÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Rọc Muống, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Quỹ khác

Quỹ này được trích lập nhằm hỗ trợ cho nông dân và nhân viên trong trường hợp xảy ra thiên tai.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân

Vào ngày 16 tháng 2 năm 2023, Công ty đã hoàn thành mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Lương Thực Lộc Nhân ("Lộc Nhân"). Sau giao dịch này, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Lộc Nhân là 49%, theo đó, Lộc Nhân là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình làm việc với đơn vị tư vấn định giá chuyên nghiệp để thực hiện việc đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua. Việc kế toán ban đầu của giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại Lộc Nhân đang được xác định tạm thời trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dựa trên giá trị sổ sách của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua, như được trình bày tại Thuyết minh số 18. Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) khi hoàn thành đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần mua về trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	3.341.504.302	1.508.756.271
Tiền gửi ngân hàng	430.319.580.072	793.682.519.998
Các khoản tương đương tiền (*)	6.700.798.027	4.350.000.000
TỔNG CỘNG	440.361.882.401	799.541.276.269

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,8 - 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

6.1 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác đầu tư (*)	73.539.871.721	73.539.871.721	100.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	25.690.610.959	25.690.610.959	30.937.618.000	30.937.618.000
Chứng chỉ tiền gửi (***)	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Trái phiếu (****)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	112.730.482.680	112.730.482.680	130.937.618.000	130.937.618.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam và hưởng lãi suất 10%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 6,70% đến 11%/năm. Trong đó:

- Số tiền 5.700.000.000 VND đang được Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang ("Địa Ốc An Giang") thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang ("Bản Việt An Giang") nhằm bảo lãnh tạm ứng cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2022/HĐ-TC ngày 25 tháng 10 năm 2022; và
- Số tiền 2.500.000.000 VND đang được Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang bảo lãnh thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 11/2022/HĐ-TC ngày 25 tháng 10 năm 2022 và bảo lãnh bảo hành của hợp đồng thi công xây dựng số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 2.000.000.000 VND đang được Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh bảo hành cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 800.000.000 VND đang được Địa Ốc An Giang thế chấp tại Bản Việt An Giang nhằm bảo lãnh bảo hành cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 55/HĐXD.2021 ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(***) Số cuối kỳ thể hiện các khoản chứng chỉ tiền gửi của Địa Ốc An Giang tại Bản Việt An Giang với thời hạn còn lại là 9 tháng và hưởng lãi suất 8,3%/năm.

(****) Số cuối kỳ thể hiện 60.000 trái phiếu của Địa Ốc An Giang tại Bản Việt An Giang có kỳ hạn còn lại là 8 tháng và hưởng lãi suất 8,6%/năm.

6.2 Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Trái phiếu	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	13.500.000.000	13.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên khác	3.549.034.494.143	2.310.244.989.398
<i>Bà Nguyễn Thị Ánh Vân</i>	633.792.365.190	154.078.106.284
<i>Công ty TNHH Nông Nghiệp Hồ Tuấn</i>	353.265.555.200	-
<i>Công ty TNHH MTV Bảy Bình</i>	55.070.461.822	284.034.137.591
<i>Khách hàng khác</i>	2.506.906.111.931	1.872.132.745.523
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1.871.676.554.440	-
TỔNG CỘNG	5.420.711.048.583	2.310.244.989.398
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(270.303.914.178)	(232.257.038.671)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.150.407.134.405	2.077.987.950.727

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho các bên khác	313.721.604.878	281.856.425.244
<i>Ứng trước cho nông dân</i>	202.078.813.151	232.383.804.405
<i>Khác</i>	111.642.791.727	49.472.620.839
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	41.836.029.020	-
TỔNG CỘNG	355.557.633.898	281.856.425.244
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(10.312.199.183)	(10.989.086.104)
GIÁ TRỊ THUẦN	345.245.434.715	270.867.339.140

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

9.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 0% – 10%/năm.

9.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cho vay các bên liên quan (*)	483.000.000.000	-
Cho vay bên khác (**)	1.248.409.200	459.000.000.000
TỔNG CỘNG	484.248.409.200	459.000.000.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay tín chấp với các bên liên quan với thời gian đáo hạn từ ngày 6 tháng 12 năm 2025 đến ngày 6 tháng 2 năm 2026, và hưởng lãi suất 12,0%/năm (Thuyết minh số 38).

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản cho vay tín chấp cho bên thứ ba với thời gian đáo hạn tại ngày 5 tháng 6 năm 2028 và hưởng lãi suất từ 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	400.222.854.854	804.179.955.004
Tạm ứng cho người lao động	172.161.020.615	147.082.035.710
Chi hộ cho đại lý	65.543.525.825	-
Chiết khấu mua hàng được hưởng	46.033.516.094	46.605.765.124
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.657.171.534	15.936.339.069
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	513.532.282.336
Phải thu khác	101.827.620.786	81.023.532.765
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	392.759.512.388	804.179.955.004
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</i>	7.463.342.466	-
Dài hạn	50.848.034.246	40.798.904.408
Ký cược, ký quỹ	50.848.034.246	40.798.904.408
TỔNG CỘNG	451.070.889.100	844.978.859.412
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(57.800.038.352)	(54.304.415.701)
GIÁ TRỊ THUẦN	393.270.850.748	790.674.443.711

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

11.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	297.550.540.476	309.805.991.599
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	58.947.560.387	18.581.719.256
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.081.949.150)	(27.880.315.726)
Số cuối kỳ	<u>338.416.151.713</u>	<u>300.507.395.129</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

11.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	219.004.949.869	(65.701.484.980)	153.303.464.889	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.570.307.870	(7.285.153.946)	7.285.153.924	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.632.418.455	(2.542.692.919)	1.089.725.536	12.148.632.415	(8.504.042.689)	3.644.589.726	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	6.166.549.239	(6.166.549.239)	-	31.903.363.350	(30.653.363.350)	1.250.000.000	
Khả năng thu hồi thấp	258.070.270.639	(256.720.270.629)	1.350.000.010	241.374.423.657	(239.274.423.657)	2.100.000.000	
TỔNG CỘNG	501.444.496.072	(338.416.151.713)	163.028.344.359	339.449.449.475	(297.550.540.476)	41.898.908.999	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thành phẩm	1.623.375.828.907	841.125.321.255
Nguyên vật liệu	625.151.154.789	736.820.912.375
Hàng hóa	398.786.906.721	484.827.460.722
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.709.362.056	29.697.428.732
Hàng mua đang đi đường	10.445.372.000	17.972.063.008
Công cụ, dụng cụ	5.339.256.003	6.449.230.602
TỔNG CỘNG	2.721.807.880.476	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.092.510.941)	(4.082.790.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.714.715.369.535	2.112.809.626.446

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	4.082.790.248	13.982.635.853
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.366.142.742	4.513.138.578
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.356.422.049)	(13.352.140.448)
Số cuối kỳ	7.092.510.941	5.143.633.983

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	24.589.331.982	17.750.162.611
Chi phí sử dụng phần mềm	9.800.446.707	860.344.181
Chi phí bảo hiểm	3.795.822.852	552.857.127
Công cụ, dụng cụ	2.781.420.033	6.904.428.746
Chi phí thuê	1.448.844.558	1.838.463.992
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.762.797.832	7.594.068.565
Dài hạn	180.362.648.336	173.335.964.794
Tiền thuê đất trả trước	85.942.117.842	87.690.618.962
Chi phí sửa chữa, bảo trì	49.700.208.249	44.731.482.670
Chi phí tư vấn	18.885.796.078	17.166.258.167
Công cụ, dụng cụ	18.777.695.545	16.044.569.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.056.830.622	7.703.035.688
TỔNG CỘNG	204.951.980.318	191.086.127.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	55.941.936.739	2.645.282.528	2.190.648.730.614
Mua mới	610.109.653	19.198.192.790	4.597.172.475	1.701.474.454	65.317.000	26.172.266.372
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	7.731.942.000	845.332.038	-	415.437.000	-	8.992.711.038
Phân loại lại	2.977.297.726	(106.254.457)	(30.000.000)	86.800.000	-	2.927.843.269
Thanh lý	(386.302.179)	(34.493.632.340)	(7.539.090.221)	(43.181.818)	-	(42.462.206.558)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	820.203.132.472	1.013.351.194.364	291.911.951.996	58.102.466.375	2.710.599.528	2.186.279.344.735
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	59.538.634.520	64.968.482.859	39.705.412.170	20.564.975.801	55.550.000	184.833.055.350
Giá trị hao khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	36.627.685.599	886.422.560	1.223.531.105.795
Khấu hao trong kỳ	20.559.377.059	53.902.522.358	11.571.735.283	3.443.597.701	225.821.419	89.703.053.820
Phân loại lại	2.455.709.455	(67.569.218)	(28.118.145)	14.427.032	-	2.374.449.124
Thanh lý	(257.630.992)	(25.658.338.363)	(7.486.363.026)	(25.869.655)	-	(33.428.202.036)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	393.864.168.494	623.148.671.638	223.995.481.915	40.059.840.677	1.112.243.979	1.282.180.406.703

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	19.314.251.140	1.758.859.968	967.117.624.819
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	426.338.963.978	390.202.522.726	67.916.470.081	18.042.625.698	1.598.355.549	904.098.938.032

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 26.1)	2.395.818.597	8.502.059.882	2.256.522.388	-	-	13.154.400.867
--	---------------	---------------	---------------	---	---	----------------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	162.583.721.483	70.826.087.035	233.409.808.518
Thuê trong kỳ	9.550.036.364	-	9.550.036.364
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>172.133.757.847</u>	<u>70.826.087.035</u>	<u>242.959.844.882</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	36.039.494.166	6.284.027.331	42.323.521.497
Khấu hao trong kỳ	13.893.431.740	5.853.662.875	19.747.094.615
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>49.932.925.906</u>	<u>12.137.690.206</u>	<u>62.070.616.112</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>126.544.227.317</u>	<u>64.542.059.704</u>	<u>191.086.287.021</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>122.200.831.941</u>	<u>58.688.396.829</u>	<u>180.889.228.770</u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận tải và máy móc, thiết bị khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 26.3*.

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	301.105.083.524	87.762.000.141	230.598.182	389.097.681.847
Mua mới	-	854.910.000	-	854.910.000
Phân loại lại	<u>(2.977.297.726)</u>	-	-	<u>(2.977.297.726)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>298.127.785.798</u>	<u>88.616.910.141</u>	<u>230.598.182</u>	<u>386.975.294.121</u>
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	13.770.988.986	91.818.182	13.862.807.168
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.608.166.183	29.769.488.248	96.368.977	53.474.023.408
Hao mòn trong kỳ	1.913.539.018	5.483.348.642	13.763.934	7.410.651.594
Phân loại lại	<u>(2.455.709.455)</u>	-	-	<u>(2.455.709.455)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>23.065.995.746</u>	<u>35.252.836.890</u>	<u>110.132.911</u>	<u>58.428.965.547</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>277.496.917.341</u>	<u>57.992.511.893</u>	<u>134.229.205</u>	<u>335.623.658.439</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>275.061.790.052</u>	<u>53.364.073.251</u>	<u>120.465.271</u>	<u>328.546.328.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhà máy sản xuất gạo	155.406.158.954	153.526.566.420
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	64.296.082.327	72.674.716.031
Hệ thống quản lý phân phối đại lý	3.464.875.420	2.113.244.460
Các dự án khác	34.714.392.872	26.064.191.191
TỔNG CỘNG	<u>257.881.509.573</u>	<u>254.378.718.102</u>

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời</i>	<i>Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.425.835.000	-	3.425.835.000
Tăng trong kỳ	-	184.905.660.377	184.905.660.377
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.425.835.000</u>	<u>184.905.660.377</u>	<u>188.331.495.377</u>
Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.425.835.000)	-	(3.425.835.000)
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư	-	333.845.004.981	333.845.004.981
Phản lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	-	(4.249.876.992)	(4.249.876.992)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>329.595.127.989</u>	<u>326.169.292.989</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	<u>514.500.788.366</u>	<u>514.500.788.366</u>

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 4, việc kế toán ban đầu của giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Lộc Nhân đang được xác định tạm thời trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>2.979.453.820</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.208.920.462
Phân bổ trong kỳ	<u>118.035.558</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.326.956.020</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.770.533.358</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.652.497.800</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	616.992.431.340	-
Phải trả người bán khác	283.173.041.152	514.513.855.276
<i>Eastchem Company Limited (*)</i>	116.074.853.500	270.692.395.736
<i>Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd</i>	-	53.093.880.000
<i>Những người bán khác</i>	<u>167.098.187.652</u>	<u>190.727.579.540</u>
TỔNG CỘNG	<u>900.165.472.492</u>	<u>514.513.855.276</u>

(*) Bao gồm trong khoản phải trả các người bán này là số tiền 73.539.265.000 VND (phải trả liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm (L/C) phát hành bởi Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Salasar Impex Ltd	9.775.773.605	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu vực Huyện Chợ Mới	-	3.255.332.172
Những người mua khác	<u>51.521.205.032</u>	<u>28.749.225.329</u>
TỔNG CỘNG	<u>61.296.978.637</u>	<u>32.004.557.501</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	103.164.685.743	9.138.502.952	(2.583.711.840)	109.719.476.855
Thuế đất và tiền thuê đất	1.324.146.397	4.063.767.524	(3.082.840)	5.384.831.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	3.664.365.672	-	3.966.308.266
Thuế thu nhập cá nhân	53.347.176	659.872.246	(434.891.601)	278.327.821
TỔNG CỘNG	104.844.121.910	17.526.508.394	(3.021.686.281)	119.348.944.023
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.545.911.512	62.534.163.497	(24.645.887.007)	41.434.188.002
Thuế thu nhập cá nhân	10.327.093.847	12.380.260.048	(14.204.007.529)	8.503.346.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.537.791.122	10.806.425.316	(131.870.756.269)	5.473.460.169
Các loại thuế khác	10.809.317.394	4.278.205.873	(6.308.975.324)	8.778.547.943
TỔNG CỘNG	151.220.113.875	89.999.054.734	(177.029.626.129)	64.189.542.480

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay	38.654.380.252	18.701.256.341
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	36.881.465.232	32.386.472.734
Chi phí xây dựng	4.803.776.526	6.159.104.042
Chi phí xuất nhập khẩu	3.261.773.262	8.497.277.202
Chi phí quảng cáo	1.759.377.995	10.406.686.890
Chi phí phải trả khác	21.574.894.385	29.311.774.806
TỔNG CỘNG	106.935.667.652	105.462.572.015

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	595.268.796.823	838.235.526.304
Thư tín dụng trả chậm UPAS L/C (*)	499.948.436.292	759.199.406.152
Quỹ dự phòng rủi ro nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.491.361.001	13.393.458.405
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.508.485.803	7.141.496.404
Cổ tức phải trả	6.752.794.028	3.845.399.150
Phải trả ngắn hạn khác	35.348.820.085	36.334.950.713
Dài hạn	1.155.000.000	1.155.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.155.000.000	1.155.000.000
TỔNG CỘNG	596.423.796.823	839.390.526.304

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Số dư này thể hiện khoản phải trả tín chấp liên quan đến việc mua hàng được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay ("UPAS L/C") phát hành tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và chịu lãi suất 11,4%/năm.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ chủ yếu thể hiện phần lãi chưa thực hiện được loại trừ từ nghiệp vụ bán hàng theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Ngắn hạn	3.747.757.308.145	7.788.944.268.601	(4.684.183.415.818)	30.931.481.029	(13.674.776.428)	6.869.774.865.529	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 26.1)	3.695.628.712.836	7.788.944.268.601	(4.655.520.907.564)	-	(13.674.776.428)	6.815.377.297.445	
Nợ vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26.2)	1.440.000.000	-	(720.000.000)	720.000.000	-	1.440.000.000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26.3)	50.688.595.309	-	(27.942.508.254)	30.211.481.029	-	52.957.568.084	
Dài hạn	99.360.189.097	11.264.084.565	-	(30.931.481.029)	-	79.692.792.633	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 26.2)	1.447.132.800	711.724.565	-	(720.000.000)	-	1.438.857.365	
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 26.3)	97.913.056.297	10.552.360.000	-	(30.211.481.029)	-	78.253.935.268	
TỔNG CỘNG	3.847.117.497.242	7.800.208.353.166	(4.684.183.415.818)	-	(13.674.776.428)	6.949.467.658.162	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank, Chi nhánh Thành phố Hà Nội	702.300.000.000	30.000.000	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2024	6,50 - 6,86	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đông	577.581.137.071	-	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	5,50 - 7,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	499.625.000.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 8 năm 2023	10,20 - 11,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm Kinh doanh	471.951.310.000	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	11,00 - 11,50	Tín chấp
Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC), Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	6,88 - 7,28	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	431.966.916.183	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	10,07 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Sở Giao dịch 2	314.413.600.000	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	6,50 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	302.169.957.058	-	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023	7,50	Tín chấp
Ngân Hàng Bank of China (Hong Kong) Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	296.520.000.000	-	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	7,95 - 9,40	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	269.520.112.128	11.513.033	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 12 năm 2023	4,50 - 7,00	Tín chấp
Kasikornbank Public Company Limited	257.412.779.673	10.995.847	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trờ

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam)	234.100.000.000	10.000.000	Ngày 19 tháng 9 năm 2023	6,82	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai	214.534.116.069	9.164.208	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
First Commercial Bank, Chi nhánh Offshore Banking	214.534.116.069	9.164.208	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	171.655.452.230	7.332.570	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Chi nhánh Hồ Chí Minh	171.514.655.360	7.326.555	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.924.607.390	-	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	5,90 - 8,20	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	153.800.000.000	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2023 đến ngày 4 tháng 10 năm 2023	9,60 - 10,04	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam)	141.539.484.611	-	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 9 năm 2023	7,05 - 9,40	Tín chấp
Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited, Chi nhánh Hà Nội	129.505.089.683	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng China Construction Bank Corporation, Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	107.991.729.046	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	93.180.000.000	-	Từ ngày 2 tháng 8 năm 2023 đến ngày 3 tháng 10 năm 2023	9,50 - 10,80	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	87.169.519.000	-	Ngày 30 tháng 11 năm 2023	7,00	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	70.000.000.000	-	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 1 tháng 9 năm 2023	11,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	69.481.600.000	-	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến ngày 21 tháng 9 năm 2023	10,50 - 11,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	60.508.292.214	-	Từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 đến ngày 27 tháng 11 năm 2023	5,00	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Chi nhánh Cần Thơ	40.000.000.000	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	4,00 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	33.042.060.000	-	Từ ngày 17 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2023	10,50 - 11,00	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Việt Nam)	32.794.360.000	-	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	6,40 - 7,12	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	16.068.218.735	-	Từ ngày 9 tháng 10 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	9,60 - 9,90	Tài sản cố định hữu hình trị giá 8.654.904.466 VND thuộc sở hữu Địa Ốc An Giang
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.576.231.480	-	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 đến ngày 21 tháng 8 năm 2023	5,00 - 5,30	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.524.532.345	-	Ngày 20 tháng 12 năm 2023	6,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.272.421.100	-	Ngày 21 tháng 9 năm 2023	10,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.815.377.297.445	115.496.421			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn tại Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang cho mục đích mua sắm tài sản cố định như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	2.878.857.365	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	8,5 - 10,7	Tài sản có định hữu hình trị giá 4.102.155.386 VND thuộc sở hữu Địa Ốc An Giang
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.440.000.000			
Vay dài hạn	1.438.857.365			

26.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê 152 chiếc xe ô tô và 168 máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	59.985.770.665	7.028.202.581	59.181.040.630	8.492.445.321
	59.985.770.665	7.028.202.581	59.181.040.630	8.492.445.321
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	83.777.809.182	5.523.873.914	106.951.557.588	9.038.501.291
	83.777.809.182	5.523.873.914	106.951.557.588	9.038.501.291
TỔNG CỘNG	143.763.579.847	12.552.076.495	166.132.598.218	17.530.946.612
				50.688.595.309
				50.688.595.309
				97.913.056.297
				97.913.056.297
				148.601.651.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	73.765.933.260	84.673.798.511
Trích lập quỹ	63.397.135.000	63.687.529.804
Sử dụng quỹ	<u>(57.312.569.768)</u>	<u>(58.815.507.557)</u>
Số cuối kỳ	<u>79.850.498.492</u>	<u>89.545.820.758</u>



3 Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	2.997.207.074.501
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	139.528.187.392	139.528.187.392
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(63.020.143.279)	(63.020.143.279)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.012.147.607	-	(2.012.147.607)	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	13.105.309.411	(13.105.309.411)	-
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	-	(18.722.967.480)	(18.722.967.480)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(161.186.680.000)	(161.186.680.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.687.173.179	-	-	-	1.687.173.179
Tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty con	-	-	-	-	-	(8.165.368.588)	(8.165.368.588)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(729.005.030)	-	(20.729.005.030)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	1.923.687.264	689.884.155.663	76.674.281.873	1.014.109.745.895	2.866.598.270.695

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	3.138.039.251.429
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	346.285.287.776	346.285.287.776
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.657.177.425)	(62.657.177.425)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.075.391.000	-	(4.075.391.000)	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.370.000.000	(12.370.000.000)	-
Trích lập quỹ khác	-	-	-	-	-	(12.059.532.873)	(12.059.532.873)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	615.528.618	-	-	-	615.528.618
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(6.039.444.977)	-	(26.039.444.977)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	3.183.372.135	670.567.927.119	84.280.035.356	1.542.146.177.938	3.384.183.912.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

28.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

28.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố</i>	-	161.186.680.000
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	-	29.395.946.100

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	14.355.559.910	35.991.763.835
(Lỗ) lợi nhuận trong kỳ	(1.894.718.685)	159.735.172
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(739.957.575)	(667.386.525)
Cổ tức được chia	(2.907.394.878)	(3.070.562.520)
Trích lập quỹ khác	(149.860.261)	-
Giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	(17.101.076.086)
Số cuối kỳ	<u>8.663.628.511</u>	<u>15.312.473.876</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU

30.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu	5.889.154.218.208	5.965.415.834.211
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	3.877.332.877.688	3.390.027.254.671
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	1.536.521.760.454	1.996.439.260.574
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	315.280.457.834	349.419.907.468
<i>Doanh thu bao bì</i>	62.330.566.911	84.464.938.229
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	97.688.555.321	145.064.473.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	(101.419.945.435)	(72.843.099.448)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(53.263.469.094)	(7.880.499.118)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(48.118.029.461)	(64.892.419.180)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(38.446.880)	(70.181.150)
DOANH THU THUẦN	5.787.734.272.773	5.892.572.734.763
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	3.875.135.118.631	3.388.531.201.265
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	1.449.459.298.513	1.936.209.248.168
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	303.664.941.030	338.350.751.536
<i>Doanh thu bao bì</i>	62.256.566.911	84.464.938.229
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	97.218.347.688	145.016.595.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	3.402.372.068.942	5.892.572.734.763
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 38)</i>	2.385.362.203.831	-

30.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.159.413.519	12.045.457.412
Lãi tiền gửi	31.047.727.390	10.495.958.889
Khác	568.115.880	651.664.338
TỔNG CỘNG	111.775.256.789	23.193.080.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn lượng thực - gạo	3.757.283.033.271	3.307.188.122.531
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	861.721.260.642	1.264.385.239.677
Giá vốn hạt giống cây trồng	232.793.710.912	259.572.527.293
Giá vốn bao bì	55.809.250.606	67.868.686.019
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	83.183.089.436	69.242.896.122
TỔNG CỘNG	<u>4.990.790.344.867</u>	<u>4.968.257.471.642</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	273.941.687.654	92.053.707.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.707.282.923	40.467.215.840
Chiết khấu thanh toán	13.880.177.209	46.692.271.607
Chi phí tài chính khác	9.602.088.213	5.376.022.202
TỔNG CỘNG	<u>379.131.235.999</u>	<u>184.589.217.608</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	96.749.068.117	156.507.294.778
Chi phí nhân viên	63.590.678.359	69.817.778.297
Chi phí xuất khẩu	25.571.435.412	76.506.020.737
Chi phí vận chuyển	19.619.134.485	36.111.501.529
Chi phí hội nghị và khánh tiết	15.907.465.892	11.369.652.648
Công tác phí	10.938.180.161	9.817.998.093
Chi phí vật liệu bao bì	10.008.045.281	3.325.027.802
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.198.866.424	8.085.907.664
Chi phí khác	38.103.487.273	40.084.474.546
TỔNG CỘNG	<u>287.686.361.404</u>	<u>411.625.656.094</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	91.612.414.278	89.486.469.529
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	40.865.611.237	(9.298.596.470)
Chi phí hội nghị và khánh tiết	23.434.029.601	26.734.213.774
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.892.136.730	17.471.420.371
Công tác phí	7.745.802.150	7.877.112.372
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	751.587.596	2.436.009.175
Chi phí khác	61.184.507.504	52.137.659.166
TỔNG CỘNG	<u>242.486.089.096</u>	<u>186.844.287.917</u>

35. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Thu nhập khác	33.386.180.608	31.253.571.064
Phạt vi phạm hợp đồng	24.671.707.028	650.065.969
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	1.511.884.753	18.515.375.436
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	311.309.763	3.984.738.051
Thu nhập khác	6.891.279.064	8.103.391.608
Chi phí khác	(4.037.335.899)	(5.551.806.855)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(3.775.469.460)	(4.724.676.185)
Tiền phạt thuế	(39.305.729)	(321.310.403)
Chi phí khác	(222.560.710)	(505.820.267)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>29.348.844.709</u>	<u>25.701.764.209</u>

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	4.740.499.932.135	4.563.137.037.129
Chi phí nhân viên	306.216.384.721	301.938.201.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.460.947.626	496.054.774.964
Chi phí khấu hao và hao mòn	113.203.366.127	95.065.589.627
Chi phí khác	98.582.164.758	110.531.811.934
TỔNG CỘNG	<u>5.520.962.795.367</u>	<u>5.566.727.415.653</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

37.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN	10.806.425.316	49.100.893.905
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	651.243.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.806.425.316	49.752.137.415
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.162.476.487	710.886.371
TỔNG CỘNG	13.968.901.803	50.463.023.786

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	358.359.470.894	190.150.946.350
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	71.671.894.179	38.030.189.270
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	3.526.574.520	5.028.531.279
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(90.361.998)	4.317.427.412
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.420.587.140	13.386.262.177
Chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản thuần và giá phí khoản đầu tư	(66.769.000.996)	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	849.975.398	-
Thuế TNDN được miễn, giảm của công ty con	(181.040.298)	(239.254.330)
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.483.799.623)	(10.715.009.077)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	-	651.243.510
Các khoản khác	1.024.073.481	3.633.545
Chi phí thuế TNDN	13.968.901.803	50.463.023.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

37.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc	
			ngày 30 tháng 6 năm 2023	ngày 30 tháng 6 năm 2022
				VND
Dự phòng phải thu khó đòi	10.237.640.130	17.045.167.181	(6.807.527.051)	(2.655.641.559)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.461.095.064	3.949.445.472	4.511.649.592	2.833.803.188
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.444.680.900	1.485.013.900	(40.333.000)	(889.048.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(325.689.843)	500.576.185	(826.266.028)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.817.726.251	22.980.202.738	(3.162.476.487)	(710.886.371)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng	
Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông)	Công ty con của công ty liên kết
Viện Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước (*)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài (*)	Công ty con của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân (*)	Công ty con của công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte., Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

(*) Từ ngày 16 tháng 2 năm 2023, những công ty trên trở thành Công ty con của công ty liên kết của Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	1.134.633.135.341	-
		Mua hàng	728.097.438.565	-
		Mua dịch vụ	9.435.475.048	-
		Bán dịch vụ	715.894.916	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	646.636.254.251	-
		Mua hàng	176.130.361.600	-
		Mua dịch vụ	5.673.477.790	-
		Bán dịch vụ	752.182.711	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	602.178.760.665	-
		Mua hàng	253.092.703.300	-
		Mua dịch vụ	3.597.075.880	-
		Bán dịch vụ	445.975.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	814.441.423.330	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	604.305.939.300	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	452.929.191.810	-
TỔNG CỘNG			1.871.676.554.440	-
Trả trước người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	33.267.949.020	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	4.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	3.787.080.000	-
TỔNG CỘNG			41.836.029.020	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Lãi cho vay	4.774.684.931	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết	Lãi cho vay	2.688.657.535	-
TỔNG CỘNG			7.463.342.466	-
Phải thu cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Cho vay	309.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	Công ty con của công ty liên kết	Cho vay	174.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			483.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	405.177.548.366	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	211.814.882.974	-
TỔNG CỘNG			616.992.431.340	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lương và các lợi ích khác	6.412.004.766	6.543.155.722

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	346.285.287.776	139.528.187.392
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(51.942.793.166)	(20.927.125.605)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	294.342.494.610	118.601.061.787
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Ảnh hưởng suy giảm do Trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	20.148.335	20.148.335
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	100.741.675	100.741.675
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.652	1.472
- Lãi suy giảm	2.922	1.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023. Ngoài ra, Nghị quyết này cũng thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo mức 25% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022.

40. CÁC CAM KẾT

40.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	22.801.025.149	19.415.100.585
Từ 1 đến 5 năm	33.366.714.206	35.672.782.497
Trên 5 năm	7.453.664.050	7.195.535.503
TỔNG CỘNG	<u>63.621.403.405</u>	<u>62.283.418.585</u>

40.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	467.727.273	467.727.273
Từ 1 đến 5 năm	10.005.454.545	10.005.454.545
TỔNG CỘNG	<u>10.473.181.818</u>	<u>10.473.181.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

40.3 Cam kết khác

Theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa các Đại lý Vật tư Nông nghiệp (“Đại lý”) và các ngân hàng tài trợ cho chuỗi cung ứng vật tư nông nghiệp, Tập đoàn đồng ý bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý bao gồm lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thư cam kết hỗ trợ tài chính cho công ty con, khẳng định tiếp tục về mặt tài chính để công ty con có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tiếp tục duy trì hoạt động trong năm tiếp theo.

41. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.734.745	1.653.409
- Đồng Euro (EUR)	123	134

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực – Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng	Lương thực – Lúa, gạo	Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viện nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	1.449.459.298.513	3.875.135.118.631	303.664.941.030	62.256.566.911	97.218.347.688	-	5.787.734.272.773
Giữa các bộ phận	20.335.368.546	5.624.891.723.096	98.120.690.192	22.449.417.239	137.439.019.117	(5.903.236.218.190)	-
Tổng cộng	1.469.794.667.059	9.500.026.841.727	401.785.631.222	84.705.984.150	234.657.366.805	(5.903.236.218.190)	5.787.734.272.773
Kết quả của bộ phận Chi phí không phân bổ	587.738.037.871	117.852.085.360	70.871.230.118	6.447.316.305	14.035.258.252	-	796.943.927.906 (530.172.450.500)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							266.771.477.406
Doanh thu hoạt động tài chính							111.775.256.789
Chi phí tài chính							(379.131.235.999)
Lãi từ công ty liên kết							329.595.127.989
Lợi nhuận khác							29.348.844.709
Lợi nhuận trước thuế							358.359.470.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(10.806.425.316)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(3.162.476.487)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ							344.390.569.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Tài sản và nợ phải trả							11.977.149.153.781
Tài sản của bộ phận	4.544.388.019.347	6.315.551.154.755	664.442.979.644	107.348.164.429	345.418.835.606	-	210.313.609.354
Tài sản không phân bổ							12.187.462.763.135
Tổng tài sản							8.585.732.051.418
Nợ phải trả của bộ phận	602.065.796.848	7.787.896.341.475	97.525.178.409	15.797.616.081	82.447.118.605	-	208.883.170.658
Nợ phải trả không phân bổ							8.794.615.222.076
Tổng nợ phải trả							8.794.615.222.076

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật và các sản phẩm dinh dưỡng	Lương thực – Lúa, gạo	Giống cây trồng	Bao bì	Dịch vụ nông nghiệp, viên nông nghiệp và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	1.936.209.248.168	3.388.531.201.265	338.350.751.536	84.464.938.229	145.016.595.565	-	5.892.572.734.763
Giữa các bộ phận	54.040.170.418	2.992.741.468.414	291.755.766.294	43.595.143.673	237.196.714.476	(3.619.329.263.275)	-
Tổng cộng	1.990.249.418.586	6.381.272.669.679	630.106.517.830	128.060.081.902	382.213.310.041	(3.619.329.263.275)	5.892.572.734.763
Kết quả của bộ phận	671.824.008.491	81.343.078.734	78.778.224.243	16.586.252.210	75.773.699.443	-	924.315.263.121
Chi phí không phân bổ							(598.469.944.011)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							325.845.319.110
Doanh thu hoạt động tài chính							23.193.080.639
Chi phí tài chính							(184.589.217.608)
Lãi từ công ty liên kết							-
Lợi nhuận khác							25.701.764.209
Lợi nhuận trước thuế							190.150.946.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(49.752.137.415)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							(710.886.371)
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ							139.687.922.564
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Tài sản và nợ phải trả							8.631.199.083.595
Tài sản của bộ phận	4.907.164.436.523	3.295.522.559.889	265.398.472.202	93.851.422.204	69.262.192.777	-	100.090.440.135
Tài sản không phân bổ							8.731.289.523.730
Tổng tài sản							5.509.404.949.846
Nợ phải trả của bộ phận	1.806.539.018.451	3.583.340.045.641	49.701.697.374	9.511.917.352	60.312.271.028	-	69.489.762.545
Nợ phải trả không phân bổ							5.578.894.712.391
Tổng nợ phải trả							5.578.894.712.391

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	4.739.351.065.800	822.978.922.022	225.404.284.951	5.787.734.272.773
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	11.477.703.316.314	195.258.658.455	-	11.672.961.974.769
Đầu tư vào công ty liên kết	514.500.788.366	-	-	514.500.788.366
Nợ phải trả bộ phận	8.758.474.884.390	36.140.337.686	-	8.794.615.222.076
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	5.083.273.159.051	596.516.386.795	212.783.188.917	5.892.572.734.763
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	8.524.109.205.480	207.180.318.250	-	8.731.289.523.730
Nợ phải trả bộ phận	5.551.817.915.619	27.076.796.772	-	5.578.894.712.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 8 năm 2023, Tập đoàn đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 25% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Tại ngày của báo cáo này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để hoàn tất giao dịch này

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023